

Số: 430 /TB-CTS

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23/11/2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Căn cứ Nghị định số 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần;

Căn cứ Quyết định số 2253/QĐ-BTTTT ngày 06/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-BTTTT ngày 15/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc giao nhiệm vụ lựa chọn tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số đối với băng tần 2300-2400MHz;

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-CTS ngày 07/03/2023 của Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện về việc phê duyệt các tiêu chí đánh giá, chấm điểm lựa chọn tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400MHz;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán,

Cục Tần số vô tuyến điện thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: số 18 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

2. Tên, địa chỉ của người được giao nhiệm vụ lựa chọn tổ chức đấu giá:

Cục Tần số vô tuyến điện

Địa chỉ: số 115 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

3. Tên tài sản, số lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

3.1 Tài sản 1:

Tên tài sản: **Khối băng tần A1** (2300-2330 MHz)

Số lượng: 01 khối

Giá khởi điểm: 5.798.501.071.200 đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm nghìn bảy trăm chín mươi tám tỷ, năm trăm linh một triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm đồng)

Mô tả tài sản: Khối băng tần 2300-2330 MHz thuộc băng tần 2300-2400 MHz được sử dụng để triển khai hệ thống thông tin di động mặt đất theo tiêu chuẩn IMT-Advanced và các phiên bản tiếp theo theo quy định tại Thông tư số 29/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời hạn sử dụng băng tần: 15 năm. Mục đích sử dụng băng tần, điều kiện sử dụng băng tần và các nội dung khác có liên quan được quy định chi tiết tại Quyết định số 219/QĐ-BTTTT ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400MHz.

3.2 Tài sản 2:

Tên tài sản: **Khối băng tần A2** (2330-2360 MHz)

Số lượng: 01 khối

Giá khởi điểm: 5.798.501.071.200 đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm nghìn bảy trăm chín mươi tám tỷ, năm trăm linh một triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm đồng)

Mô tả tài sản: Khối băng tần 2330-2360 MHz thuộc băng tần 2300-2400 MHz được sử dụng để triển khai hệ thống thông tin di động mặt đất theo tiêu chuẩn IMT-Advanced và các phiên bản tiếp theo theo quy định tại Thông tư số 29/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời hạn sử dụng băng tần: 15 năm. Mục đích sử dụng băng tần, điều kiện sử dụng băng tần và các nội dung khác có liên quan được quy định chi tiết tại Quyết định số 219/QĐ-BTTTT ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400MHz.

3.3 Tài sản 3:

Tên tài sản: **Khối băng tần A3** (2360-2390 MHz)

Số lượng: 01 khối

Giá khởi điểm: 5.798.501.071.200 đồng

(Số tiền bằng chữ: Năm nghìn bảy trăm chín mươi tám tỷ, năm trăm linh một triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm đồng)

Mô tả tài sản: Khối băng tần 2360-2390 MHz thuộc băng tần 2300-2400 MHz được sử dụng để triển khai hệ thống thông tin di động mặt đất theo tiêu chuẩn IMT-Advanced và các phiên bản tiếp theo theo quy định tại Thông tư số 29/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời hạn sử dụng băng tần: 15 năm. Mục đích sử dụng băng tần, điều kiện sử dụng băng tần và các nội dung khác có liên quan được quy định chi tiết tại Quyết định số 219/QĐ-BTTTT ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400MHz.

4. Tình trạng pháp lý của tài sản đấu giá:

Quyết định số 835/QĐ-TTg ngày 03/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các băng tần được đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

Thông tư số 29/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy hoạch băng tần 2300-2400 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT tại Việt Nam.

Quyết định số 120/QĐ-BTTTT ngày 08/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc mức thu cơ sở đối với băng tần 2300-2400MHz.

Quyết định số 219/QĐ-BTTTT ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 2300-2400MHz.

5. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0

2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giá	4,0
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3,0
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5	6,0
1.1	Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)	2,0
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3,0
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4,0
1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5,0
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6,0
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh	18,0

	lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5	
2.1	Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)	10,0
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0
2.5	Từ 100% trở lên	18,0
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	5,0
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0

6.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i>	3,0
6.3	<i>Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng</i>	4,0
6.4	<i>Từ 200 triệu đồng trở lên</i>	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	<i>Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)</i>	2,0
7.2	<i>Từ 03 nhân viên trở lên</i>	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	<i>Bảng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính</i>	3,0
2	<i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	4,0
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định:	5,0
1	Trong 05 năm trước liền kề có tối thiểu 01 hợp đồng đấu giá tài sản là tài nguyên có giá khởi điểm đối với 1 đơn vị tài sản từ 1.160 tỷ đồng trở lên	2,0
2	Tổ chức đấu giá có trên 05 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên. <i>(Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên được tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản).</i>	2,0
3	Trình bày hiểu biết của đơn vị về băng tần 2300-2400MHz và việc đấu giá băng tần cho thông tin di động tại Việt Nam.	1,0
	Tổng số điểm	100
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	

1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>

Ghi chú:

Việc đánh giá, chấm điểm và các nội dung liên quan về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá và Văn bản số 1949/BTP-BTTP ngày 14/06/2022 của Bộ Tư pháp v/v triển khai Thông tư số 02/2022/TT-BTP.

6. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

Thời gian nộp hồ sơ: Từ 13h00 ngày 08/03/2023 đến 17h00 ngày 13/03/2023.

Địa điểm nộp hồ sơ: Cục Tàn số vô tuyến điện, số 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện (Hồ sơ gửi theo đường bưu điện được tính theo dấu bưu điện trước giờ của ngày kết thúc nộp hồ sơ).

Điện thoại: 024.3556 4919 – Máy lẻ 317.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cổng thông tin điện tử Cục Tàn số vô tuyến điện;
- Bộ Thông tin & Truyền thông (để b/c);
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Vụ Pháp chế;
- PCT Nguyễn Phương Anh;
- Các Phòng: TCKT, KHĐT, CS & QHTS;
- Tổ đánh giá;
- Lưu: VT, TCKT, ĐHH.15.

